

Bản án số: 30/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 30/9/2020

V/v Tranh chấp ly hôn và nuôi
con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TT, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Thiết.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Mai**

2. Ông **Đặng Văn Tàn**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hải** - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TT, Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Triệu Văn Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện TT xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 180/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2020 về Tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2020/QĐXX-ST ngày 27 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Hữu B, sinh năm 1975; có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Chu Thị B, sinh năm 1983; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn 5, xã PX, huyện TT, Thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/6/2019 cùng các bản khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án của nguyên đơn là anh Nguyễn Hữu B trình bày thì:

Anh và chị Chu Thị B kết hôn với nhau vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại UBND xã PX, huyện TT, thành phố Hà Nội ngày 27/01/1995 trên cơ sở tự nguyện. Vợ chồng hạnh phúc thời gian đầu, sau đó thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm thường xuyên xảy ra cãi vã, to tiếng. Đến tháng 3/2012 thì chị B tự ý bỏ nhà đi, không nói gì với anh và từ đó cũng không lần nào về nhà thăm con. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai và không còn liên hệ gì với nhau nữa, hiện nay chị B ở đâu

anh không rõ. Anh xác định không còn tình cảm với chị B nữa đề nghị Toà án giải quyết được ly hôn để sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Anh xác nhận có 02 con chung là Nguyễn Thuỳ T, sinh ngày 09/10/2005 và Nguyễn Thị N, sinh ngày 03/11/2008, hiện cả hai cháu đang ở với anh, anh có nguyện vọng được nuôi cả hai cháu và không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, công sức nợ chung: Anh B không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn là chị Chu Thị B vắng mặt, Tòa án nhân dân huyện TT đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng đối với chị B. Tuy nhiên chị B không đến Tòa án trình bày ý kiến đối với yêu cầu của anh B.

Tại phiên tòa anh B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Chị Chu Thị B đã được Tòa án niêm yết các văn bản tố tụng để triệu tập đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện TT phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Việc Tòa án nhân dân huyện TT thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, đúng pháp luật. Việc xác định quan hệ pháp luật và tư cách người tham gia tố tụng là đúng pháp luật. Việc thu thập chứng cứ đầy đủ, thủ tục hòa giải đã được tiến hành đúng pháp luật; Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo, việc chuyển hồ sơ, cấp tổng đạt văn bản tố tụng đúng pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 57, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Nguyễn Hữu B về việc xin ly hôn chị Chu Thị B; về con chung: Giao cháu Nguyễn Thuỳ T, sinh ngày 09/10/2005 và Nguyễn Thị N, sinh ngày 03/11/2008 cho anh Nguyễn Hữu B trực tiếp nuôi dưỡng. Về tài sản, công sức, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét; về án phí anh B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử có đủ căn cứ nhận định như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tòa án nhân dân huyện TT đã thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện của anh Nguyễn Hữu B. Bị đơn cư trú trên địa bàn huyện TT, thành phố Hà Nội. Do vậy Toà án nhân dân huyện TT thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 28, Điều

35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn là chị Chu Thị B, Tòa án đã tiến hành niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng triệu tập đến phiên tòa như giấy triệu tập; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định tại Điều 177 và Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự. Nhưng chị B vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do chính đáng là vi phạm về nghĩa vụ của đương sự được quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Hữu B và chị Chu Thị B tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PX, huyện TT, Thành phố Hà Nội ngày 27/01/1995. Do vậy quan hệ hôn nhân giữa anh B, chị B được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải tạo điều kiện cho vợ chồng hàn gắn tình cảm, nhưng chị B vắng mặt không có lý do. Mặc dù không ghi được lời khai của chị B nhưng qua lời khai của anh B và lời trình bày của ông Chu Văn P ngày 27/7/2020 là bố đẻ của chị B cùng biên bản xác minh ngày 27/8/2020 với đại diện phụ nữ thôn và lời trình bày của chị B qua điện thoại có sự chứng kiến của đại diện Công an xã PX ngày 13/7/2020, thể hiện vợ chồng anh chị sống không hạnh phúc đã ly thân nhiều năm nay, chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét thấy cần cho ly hôn để hai bên sớm ổn định cuộc sống.

2.2. Về con chung: Xác định Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thuý T, sinh ngày 09/10/2005 và Nguyễn Thị N, sinh ngày 03/11/2008. Anh B có nguyện vọng xin được nuôi cả 02 cháu. Cháu T và cháu N cũng có nguyện vọng được ở với. Phía chị Bình thường xuyên vắng mặt tại địa phương, không rõ đi đâu và anh B khi nào trở về. Cả 02 cháu vẫn ở cùng anh B từ khi sinh ra cho đến nay. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt và không để xáo trộn cuộc sống sinh hoạt và học tập của các cháu nên giao cả 02 cháu cho anh B tiếp tục nuôi dưỡng.

2.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh B không yêu cầu nên không xem xét.

2.4. Về tài sản, công sức nợ chung: Anh B không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét. Nếu sau này các bên có yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác.

[3] Về án phí: Anh Nguyễn Hữu B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH;

Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 147, 243, 245, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

1. Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện về việc xin ly hôn của anh Nguyễn Hữu B.

1.1. Về hôn nhân: Anh Nguyễn Hữu B được ly hôn chị Chu Thị B.

1.2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thuỳ T, sinh ngày 09/10/2005 và Nguyễn Thị N, sinh ngày 03/11/2008 cho anh Nguyễn Hữu B trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, hoặc đến khi có quyết định thay đổi khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con; Vì anh B không yêu cầu cấp dưỡng, nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị Chu Thị B trong thời gian anh B không yêu cầu.

Chị B có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung không ai được cản trở.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Hữu B phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0011536 ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TT, thành phố Hà Nội.

3. Về quyền kháng cáo:

Anh Nguyễn Hữu B có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Chu Thị B có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện TT;
- CCTHADS huyện TT;
- UBND xã PX;
- Những người tham gia tố tụng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Hồng Thiết

